

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính và đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018, tỉnh Sóc Trăng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Phương án điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính kết hợp với đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018 (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị), cụ thể theo 06 phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ kết quả công bố, xếp loại cải cách hành chính năm 2018 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị trong kỳ công bố sau.

Đăng tải công khai báo cáo chi tiết Chỉ số cải cách hành chính kết hợp với đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị năm 2018 trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Sóc Trăng;
- Lưu: TH, KT, VX, XD, NC,  
NV, KSTT, QT, HC. *lưu*



**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Chuyện**



Phụ lục 1

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) NĂM 2018  
CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	PAR INDEX
				Khảo sát CBCCV	Chỉ số SIPAS		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	98,50	54,57	18,50	12,55	85,62	86,92%
2	Sở Giao thông vận tải	98,00	49,91	18,50	14,07	82,48	84,16%
3	Sở Nội vụ	98,50	49,23	17,50	14,41	81,14	82,37%
4	Sở Công Thương	97,50	44,03	18,00	13,90	75,93	77,88%
5	Sở Tài chính	95,50	41,77	19,00	13,59	74,36	77,87%
6	Văn phòng UBND tỉnh	93,50	41,18	18,00	13,46	72,64	77,69%
7	Sở Tư pháp	98,00	47,74	18,00	10,04	75,78	77,32%
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	97,00	43,90	18,50	12,11	74,51	76,81%
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	99,00	47,36	18,00	10,58	75,94	76,71%
10	Ban Quản lý các khu công nghiệp	93,00	38,10	18,50	13,18	69,78	75,03%
11	Sở Thông tin và Truyền thông	98,00	43,74	16,75	12,09	72,58	74,06%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	97,50	42,98	14,50	14,27	71,75	73,59%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	98,50	40,25	18,50	13,05	71,80	72,89%
14	Sở Xây dựng	99,00	41,78	16,00	13,18	70,96	71,68%
15	Thanh tra tỉnh	91,00	37,13	19,00	8,96	65,09	71,52%
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99,00	43,53	17,50	9,74	70,77	71,48%
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	98,00	40,80	15,50	10,75	67,05	68,41%

18	Ban Dân tộc	92,50	36,75	16,00	9,22	61,97	67,00%
19	Sở Y tế	98,00	30,38	18,00	12,59	60,97	62,22%
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>42,90</b>	<b>17,59</b>	<b>12,20</b>	<b>72,69</b>	<b>75,03%</b>	

\* **Ghi chú:**

- Cột 3: là điểm tối đa trừ đi điểm của các tiêu chí đơn vị được hạ chuẩn
- Cột 4: điểm tự đánh giá của đơn vị đã được Tổ công tác thẩm định
- Cột 5: điểm tổng hợp từ kết quả khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
- Cột 6: Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
- Cột 7: Tổng các cột (4)+(5)+(6)
- Cột 8: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị



Phụ lục 2

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) NĂM 2018  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	PAR INDEX
				Khảo sát CBCCV	Chỉ số SIPAS		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Huyện Cù Lao Dung	99,00	53,46	13,75	12,93	80,14	80,95%
2	Huyện Long Phú	99,00	51,32	12,00	13,96	77,28	78,06%
3	Huyện Mỹ Xuyên	99,00	48,69	13,00	14,52	76,21	76,98%
4	Thành phố Sóc Trăng	97,00	48,46	12,25	11,78	72,49	74,74%
5	Huyện Thạnh Trị	99,00	48,24	12,25	13,43	73,92	74,67%
6	Huyện Kế Sách	99,00	46,94	10,75	14,32	72,01	72,73%
7	Thị xã Vĩnh Châu	99,00	46,29	12,00	12,15	70,44	71,15%
8	Huyện Mỹ Tú	99,00	43,46	11,75	11,67	66,88	67,56%
9	Huyện Châu Thành	99,00	40,99	12,50	13,22	66,71	67,38%
10	Huyện Trần Đề	99,00	40,04	13,00	12,97	66,01	66,67%
11	Thị xã Ngã Năm	99,00	41,12	10,25	13,95	65,32	65,98%
<b>TRUNG BÌNH</b>			<b>46,27</b>	<b>12,14</b>	<b>13,17</b>	<b>71,58</b>	<b>72,44%</b>

**\* Ghi chú:**

- Cột 3: là điểm tối đa trừ đi điểm của các tiêu chí đơn vị được hạ chuẩn
- Cột 4: điểm tự đánh giá của đơn vị đã được Tổ công tác thẩm định
- Cột 5: điểm tổng hợp từ kết quả khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
- Cột 6: Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
- Cột 7: Tổng các cột (4)+(5)+(6)
- Cột 8: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị



**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) NĂM 2018  
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	PAR INDEX
				Khảo sát CBCCVC	Chỉ số SIPAS		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ban Quản lý Dự án 2	81,00	45,00	13,75	16,44	75,19	92,83%
2	Ban Quản lý Dự án 1	81,00	39,75	12,75	14,64	67,14	82,89%
3	Trường Cao đẳng Nghề	85,00	33,90	12,75	17,29	63,94	75,22%
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng	88,00	34,68	12,75	15,65	63,08	71,69%
5	Trường BTVH Pali TCNB	86,00	29,00	12,25	13,67	54,92	63,87%
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	86,00	18,50	12,25	13,34	44,09	51,26%
TRUNG BÌNH			33,47	12,75	15,17	61,40	72,96%

\* **Ghi chú:**

- Cột 3: là điểm tối đa trừ đi điểm của các tiêu chí đơn vị được hạ chuẩn
- Cột 4: điểm tự đánh giá của đơn vị đã được Tổ công tác thẩm định
- Cột 5: điểm tổng hợp từ kết quả khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
- Cột 6: Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
- Cột 7: Tổng các cột (4)+(5)+(6)
- Cột 8: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) NĂM 2018  
CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	PAR INDEX
				Khảo sát CBCCVC	Chỉ số SIPAS		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công an tỉnh	80,50	42,00	11,25	13,69	66,94	83,16%
2	Cục Thuế	88,00	41,25	14,25	14,76	70,26	79,84%
3	Bảo hiểm xã hội	88,00	26,00	13,25	13,87	53,12	60,36%
4	Kho bạc Nhà nước	87,00	25,25	14,25	12,83	52,33	60,15%
5	Chi cục Hải quan	86,00	0,00	13,25	11,78	25,03	29,10%
<b>TRUNG BÌNH</b>			<b>26,90</b>	<b>13,25</b>	<b>13,38</b>	<b>53,53</b>	<b>62,52%</b>

**\* Ghi chú:**

- Cột 3: là điểm tối đa trừ đi điểm của các tiêu chí đơn vị được hạ chuẩn
- Cột 4: điểm tự đánh giá của đơn vị đã được Tổ công tác thẩm định
- Cột 5: điểm tổng hợp từ kết quả khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
- Cột 6: Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
- Cột 7: Tổng các cột (4)+(5)+(6)
- Cột 8: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị



**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) NĂM 2018  
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (KHÔNG XẾP THỨ BẬC)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	PAR INDEX
				Khảo sát CBCCVC	Chỉ số SIPAS		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Văn phòng HĐND tỉnh	48,00	15,75	13,50	0,00	29,25	60,94%
2	Báo Sóc Trăng	72,50	23,00	10,25	12,36	45,61	62,90%
3	Trường Chính trị	79,50	4,75	3,75	14,09	22,59	28,41%
4	Cục Thống kê	69,00	8,50	12,25	14,40	35,15	50,94%
5	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước	80,50	37,50	14,25	17,51	69,26	86,04%

**\* Ghi chú :**

- Cột 3: là điểm tối đa trừ đi điểm của các tiêu chí đơn vị được hạ chuẩn
- Cột 4: điểm tự đánh giá của đơn vị đã được Tổ công tác thẩm định
- Cột 5: điểm tổng hợp từ kết quả khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính
- Cột 6: Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước
- Cột 7: Tổng các cột (4)+(5)+(6)
- Cột 8: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị





## KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG (CHỈ SỐ SIPAS) NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	CHỈ SỐ SIPAS (%)	Điểm CS CCHC (điểm)
<b>A</b>	<b>CƠ QUAN CẤP TỈNH</b>		
<b>I</b>	<b>Sở ngành</b>		(Sipas x 15/100%)
1	Ban Dân tộc	61,47	9,22
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp	87,88	13,18
3	Sở Công Thương	92,67	13,90
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,15	14,27
5	Sở Giao thông vận tải	93,80	14,07
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83,67	12,55
7	Sở Khoa học và Công nghệ	86,97	13,05
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	71,64	10,75
9	Sở Nội vụ	96,06	14,41
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	64,91	9,74
11	Sở Tài chính	90,61	13,59
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	70,55	10,58
13	Sở Tư pháp	66,91	10,04
14	Sở Thông tin và Truyền thông	80,61	12,09
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	80,71	12,11
16	Sở Xây dựng	87,89	13,18
17	Sở Y tế	83,94	12,59
18	Thanh tra tỉnh	59,70	8,96
19	Văn phòng UBND tỉnh	89,71	13,46

STT	Đơn vị	CHỈ SỐ SIPAS (%)	Điểm CS CCHC (điểm)
<b>II</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các cơ quan khác</b>		(Sipas x 18/ 100%)
1	Ban Quản lý Dự án 1	81,36	14,64
2	Ban Quản lý Dự án 2	91,36	16,44
3	Báo Sóc Trăng	68,64	12,36
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	74,09	13,34
5	Trường BTVH Pali TCNB	75,97	13,67
6	Trường Cao đẳng Cộng đồng	86,97	15,65
7	Trường Cao đẳng Nghề	96,06	17,29
8	Trường Chính trị	78,25	14,09
<b>III</b>	<b>Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh</b>		(Sipas x 18/ 100%)
1	Bảo hiểm xã hội	77,04	13,87
2	Công an tỉnh	76,08	13,69
3	Cục Thống kê	80,00	14,40
4	Cục Thuế	81,98	14,76
5	Chi cục Hải quan	65,42	11,78
6	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước	97,27	17,51
7	Kho bạc Nhà nước	71,27	12,83
<b>B</b>	<b>ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN</b>		(Sipas x 15/ 100%)
1	Huyện Châu Thành	88,11	13,22
2	Huyện Cù Lao Dung	86,21	12,93
3	Huyện Kế Sách	95,44	14,32
4	Huyện Long Phú	93,06	13,96
5	Huyện Mỹ Tú	77,80	11,67
6	Huyện Mỹ Xuyên	96,82	14,52
7	Huyện Thạnh Trị	89,55	13,43
8	Huyện Trần Đề	86,44	12,97
9	Thành phố Sóc Trăng	78,56	11,78
10	Thị xã Ngã Năm	93,03	13,95
11	Thị xã Vĩnh Châu	80,99	12,15